|  |
| --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN  **DƯƠNG XUÂN QUANG**  **BIẾN THỂ CÚ PHÁP CỦA CÂU ĐƠN TIẾNG VIỆT**  **TỪ BÌNH DIỆN CẤU TRÚC – CHỨC NĂNG**  Chuyên ngành: Lý luận ngôn ngữ  Mã số: 62 22 01 01  TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC  HÀ NỘI - 2016 |
| Công trình được hoàn thành tại: **Khoa Ngôn ngữ học,**  **Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội**  Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Hồng Cổn**  Phản biện:  Phản biện:  Phản biện:  Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ  họp tại  vào hồi: giờ ngày tháng năm  Có thể tìm hiểu luận án tại:  - Thư viện Quốc gia Việt Nam  - Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội |

**MỞ ĐẦU**

***1. Lý do chọn đề tài***

Biến thể ngôn ngữ nói chung, biến thể câu nói riêng là hiện tượng tất yếu, có thật trong hoạt động ngôn ngữ. Bởi đơn vị hệ thống ngôn ngữ là hữu hạn mà lại phải diễn đạt cái vô hạn của nhu cầu giao tiếp con người. Biến thể của câu phản ánh tính đa năng, đa trị, đa phong cách của đơn vị hệ thống – câu. Lâu nay, ngôn ngữ học tập trung lý giải các cơ chế nội tại của câu từ các bình diện khác nhau với ý thức về sự quy chuẩn hóa, mà chưa chú ý đúng mức đến nhu cầu diễn đạt phong phú và đa dạng của câu trong lời nói cụ thể (phát ngôn). Chúng tôi lựa chọn đề tài này nhằm phân tích biến thể câu với định hướng dùng cơ sở ngữ liệu tiếng Việt góp phần nghiên cứu “ngôn ngữ học của lời nói” với những hiện tượng cụ thể trong sự đa dạng của hoạt động ngôn ngữ.

***2. Mục đích và nội dung nghiên cứu***

Với mục đích xem xét hiện tượng biến thể cú pháp (BTCP) của câu đơn tiếng Việt từ bình diện cấu trúc và chức năng, nội dung nghiên cứu chính của luận án bao gồm:

(1) Nhận diện và miêu tả về mặt hình thức các BTCP của câu tiếng Việt trong sự tương quan với cấu trúc cú pháp của câu.

(2) Phân tích các giá trị ngữ nghĩa, ngữ dụng của các BTCP trong mối quan hệ với ngữ cảnh được sử dụng.

(3) Từ đó, tìm hiểu vai trò của các nhân tố chức năng ảnh hưởng tới các BTCP nhằm giải thích động cơ tạo lập và sử dụng các BTCP.

***3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án làBTCP của câu tiếng Việt.

Mẫu khảo sát của luận án là BTCP của câu đơn tiếng Việt với tư cách cấu trúc câu cơ bản nhất. Nguyên do sự thu hẹp phạm vi nghiên cứu này là bởi câu ghép và câu phức được chấp nhận như sự mở rộng cấu trúc của câu đơn. Hơn nữa, nếu bao quát đối tượng nghiên cứu tới cả câu ghép và câu phức thì phạm vi quá rộng, vấn đề quá phức tạp, mà dung lượng của luận án lại không cho phép

***4. Phương pháp nghiên cứu***

- Phương pháp miêu tả là phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học quán xuyến toàn bộ nghiên cứu, với các thủ pháp cụ thể sau:

+ Thủ pháp phân bố - để xem xét sự có mặt hay vắng mặt cũng như vị trí xuất hiện của từng thành phần; thủ pháp phân tích thành tố cấu trúc ngữ pháp và cấu trúc ngữ nghĩa - để tìm hiểu những biểu hiện cụ thể của từng BTCP; cùng những thủ pháp phân loại, thống kê - để có cái nhìn toàn điện về toàn thể khối ngữ liệu; v.v. với mục đích đưa ra những nhận xét về đặc điểm hình thức, đặc trưng bản chất của biến thể.

+ Thủ pháp phân tích ngữ cảnh nhằm mô tả chức năng, phạm vi xuất hiện cũng như điều kiện sử dụng, hướng tới khám phá bình diện chức năng của biến thể câu.

+ Ngoài ra, một số thao tác trong phân tích cú pháp như: cải biến, lược, thế, bổ sung, v.v. cũng được sử dụng để tìm hiểu các biến thể của câu.

- Phương pháp tư duy khoa học diễn dịch và quy nạp được áp dụng triệt để trong quá trình thực hiện nghiên cứu cũng như trình bày kết quả nghiên cứu.

***5. Ngữ liệu của luận án:*** Tổng số ngữ liệu được thu thập là 4221 đơn vị nhưng luận án chỉ chọn lựa khoảng 200 đơn vị tiêu biểu, điển hình làm ví dụ minh họa cho những lập luận.

- Ngữ liệu được tập hợp chủ yếu từ các văn bản là tác phẩm văn học tiếng Việt (truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút, v.v.) qua các giai đoạn từ đầu thế kỷ XX đến nay, với sự tập trung quan tâm ở các phát ngôn trong giao tiếp hội thoại bởi chúng thể hiện đầy đủ nhất, rõ ràng nhất những đặc trưng của hoạt động lời nói. Ngoài ra những truyện cổ có dấu ấn trong kho tàng văn học dân tộc như một số truyện thơ Nôm khuyết danh, Truyện Kiều, v.v. cũng được chúng tôi thu thập để bổ sung thêm sự đa dạng cho ngữ liệu.

- Ngữ liệu đời sống được thu thập từ những quan sát cá nhân trong đời sống giao tiếp tiếng Việt, trên báo đài hàng ngày hiện tại của người Việt bản ngữ.

***6. Đóng góp của luận án***

Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu có hệ thống về BTCP của câu trên nguồn ngữ liệu tiếng Việt với ba đóng góp chính:

(1) Luận án miêu tả, phân tích và lý giải một hiện tượng cùng một nội dung sự tình nhưng lại có nhiều hình thức thể hiện. Những nghiên cứu cụ thể tập trung làm rõ từng hiện tượng của Việt ngữ học là xu thế tất yếu đối với nhiệm vụ bảo tồn và phát triển tiếng Việt.

(2) Những khái quát tổng quan về lý thuyết liên quan cũng như khung lý luận về biến thể có tác dụng làm rõ hơn mối quan hệ giữa cấu trúc câu và BTCP của câu, giữa câu và phát ngôn, giữa câu/phát ngôn và ngữ cảnh, v.v.. Luận án còn góp thêm những cứ liệu hữu ích về lý thuyết, về phương pháp cho những nghiên cứu rộng hơn trong ngôn ngữ học như: ngữ pháp học, ngữ nghĩa ngữ pháp, ngôn ngữ trong hành chức, ngôn ngữ phản ánh tư duy bản ngữ, nghiên cứu diễn ngôn v.v.

(3) Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được ứng dụng trong biên soạn sách giáo khoa tiếng Việt, sách dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Đồng thời cũng có thể cung cấp cơ chế xử lý ngữ liệu cho việc số hóa tiếng Việt trong ngân hàng ngữ liệu của máy tính, hướng tới ứng dụng dịch tự động.

***7. Bố cục của luận án***

Ngoài Phần mở đầu (5 trang) và Phần kết luận (5 trang), cùng với Danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung của luận án được trình bày trong bốn chương:

Chương 1.Tổng quan tình hình nghiên cứu và Cơ sở lý thuyết.

Chương 2.Biến thể cú pháp trật tự thành tố.

Chương 3.Biến thể cú pháp tỉnh lược thành tố.

Chương 4.Biến thể cú pháp thêm tác tử nhấn mạnh.

**CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

**1.1. Lược sử nghiên cứu về biến thể cú pháp của câu**

***1.1.1. Các khuynh hướng nghiên cứu biến thể cú pháp của câu trong ngôn ngữ họ***c

Từ thời Hy Lạp cổ đại, những nghiên cứu trong địa hạt tu từ học đã có khái niệm định danh “παράφρασις” với thuật ngữ tương đương trong tiếng Latin là “paraphrasis”, mang ý nghĩa “cộng thêm một cách, một dạng của biểu thức”, để thấy sự quan tâm tới hiện tượng đồng nghĩa của câu.

Cấu trúc luận xuất phát từ nền tảng nghiên cứu của F. de Saussure đã xác lập mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ (trừu tượng, khái quát) và lời nói (cụ thể, đa dạng). S.Z. Harris (1969) cho rằng trong đời sống ngôn ngữ có hiện tượng những câu cùng biểu đạt một nội dung thông báo. Còn Ju.D.Apresjan (1974) tuyên bố: “*Câu đồng nghĩa là những câu cùng diễn đạt một nội dung*” [dẫn theo N.H.Chương 1999: 20]. Bao quát hơn từ mối quan hệ ngôn ngữ - lời nói, John Lyons chấp nhận: “*…các hiện dạng của các phát-ngôn-thành-phẩm khác nhau có thể có được bằng cách phát ngôn cùng một câu trong những ngữ cảnh khác nhau.*” [J. Lyons 1995 – N.V.Hiệp dịch: 257]. Với những mô hình cấu trúc chặt chẽ cùng những hệ hình tồn tại của chúng, cấu trúc luận ngầm chấp nhận sự tồn tại của biến thể.

Mặc dù không có những nghiên cứu chi tiết về hiện tượng tương đồng ngữ nghĩa của câu cũng như một thao tác cụ thể cho việc xác lập những BTCP nhưng những đề cập của Tạo sinh luận về trường hợp hai câu bề mặt có cùng cấu trúc sâu là sự khẳng định về một hiện thực ngôn ngữ cần có thêm những luận bàn.

Nhằm tôn vinh ngôn ngữ trong hành chức, Chức năng luận có nguồn gốc khởi phát từ trường phái Praha.Một trong những quan điểm cơ bản của trường phái này là nghiên cứu cấu trúc hệ thống đặt trong mối quan hệ của chức năng.Cấu trúc dùng để hành chức, nhằm hướng tới những chức năng cụ thể và dĩ nhiên không có cấu trúc phi chức năng.Quan niệm này là nền tảng quan trọng cho những nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học chức năng và cũng chính là tiền đề cho những nghiên cứu về biến thể của các cấp độ ngôn ngữ sau này. Từ những thành tựu trong nghiên cứu biến thể ở cấp độ ngữ âm-âm vị học và hình thái học, K. Lambrecht (1994) đã nghiên cứu về biến thể của câu, kế thừa những ý tưởng của F. Daneš (1964).

Tri nhận luận gần như không có những nghiên cứu cụ thể về hiện tượng tương đồng ngữ nghĩa của câu, bởi định hướng chấp nhận mọi sự khác biệt đều được lý giải do những khoảng cách của nhận thức mỗi con người cụ thể trong từng hoàn cảnh riêng biệt. Tuy nhiên, trên nền quan niệm kết cấu ngữ pháp mang tính biểu hiệu (symbolic) với quan hệ giữa nội dung và hình thức của R. Langacker (1987), ý tưởng về biến thể của cú pháp đã được một số nhà ngôn ngữ học tri nhận như Traugott và König (1991), D. Geeraerts (2006) đề cập. Chấp nhận ngữ pháp là sự ý niệm hóa, họ cho rằng mọi thay đổi của ngữ pháp tương ứng với những quá trình ẩn dụ và hoán dụ trong nhận thức của con người. Do đó những khác biệt của ngữ pháp đều được nảy sinh trên một khuôn mẫu tương đồng mà sự lựa chọn hình – nền trong nhận thức mỗi cá nhân là cơ sở của những biến đổi.

Tóm lại, sự tồn tại của hiện tượng ngôn ngữ cùng một nội dung sự tình nhưng được biểu đạt bằng những hình thức khác nhau như những biến thể trong giao tiếp đã được tất cả các trường phái ngôn ngữ hiện đại phát hiện.Song những nghiên cứu có cơ sở lý luận và khoa học thuộc về những nhà ngữ pháp chức năng, mà thành tựu đáng kể nhất là công trình Lambrecht với nguồn ngữ liệu dồi dào từ các ngôn ngữ hòa kết Âu châu.

***1.1.2. Những nghiên cứu về biến thể cú pháp của câu trong Việt ngữ học***

Trong Việt ngữ học, hiện tượng nhiều hình thức cú pháp biểu đạt chung một nội dung đã được quan tâm bàn luận. Nghiên cứu về từ đồng nghĩa, Đỗ Hữu Châu (1973) đã nhắc tới hiện tượng đồng nghĩa ở cấp độ cú pháp nhưng đó không phải nội dung ông quan tâm giải quyết.Hướng tới mục đích chuẩn hóa tiếng Việt, Đái Xuân Ninh (1981) trình bày khái quát một số dạng thức của câu đồng nghĩa. Bùi Tuyết Mai (1983) đã bảo vệ luận án ở Liên Xô với nội dung trọng tâm nghiên cứu một số kiểu cấu trúc đồng nghĩa cú pháp mà cùng diễn đạt những ý nghĩa khái quát như nghĩa sở hữu, nghĩa đồng nhất, nghĩa tồn tại, v.v. [dẫn theo N.H.Chương 1999:15]. Công trình chuyên sâu về ngữ pháp văn bản của Trần Ngọc Thêm (1985) có giới thiệu các phép thế như là cơ sở để tạo nên các câu đồng nghĩa. Hoàng Phê (1989) chấp nhận các lời hiển ngôn được thay thế bằng các lời hàm ngôn là ngầm định về những lời có chung nội dung biểu đạt. Hồ Lê (1991) có trình bày về một số bình diện đồng nghĩa, trong đó có nhắc tới câu đồng nghĩa. Bài viết “Câu đồng nghĩa” của Nguyễn Đức Dân (1995) đề cập một số vấn đề cơ bản của câu đồng nghĩa và đã được Nguyễn Hữu Chương triển khai trong luận án tiến sĩ “Một số vấn đề về câu đẳng nghĩa (đồng nghĩa) tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)” (1999) của mình. Tiếp cận hiện tượng đồng nghĩa cú pháp từ điểm nhìn ngữ dụng hiện đại, tác giả đặt phát ngôn trong những ngữ cảnh hiện thực quá rộng nên đôi chỗ có những phân tích chưa hẳn đã thỏa đáng.

Hoàng Trọng Phiến (1980) đã có những phân biệt giữa BTCP với đồng nghĩa cú pháp, một hiện tượng “*dùng các kết cấu cú pháp khác nhau để biểu thị một nội dung (một biểu vật)*” [H.T.Phiến 1980-tái bản 2008: 229].Với mục đích vượt ra khỏi khung ngữ pháp châu Âu để định vị lại tiếng Việt, Cao Xuân Hạo (1991) đưa ra quan niệm Đề - Thuyết trong phân tích câu tiếng Việt. Mặc dù ở một số trường hợp Cao Xuân Hạo đồng nhất câu với phát ngôn (gắn với một ngữ cảnh duy nhất) nhưng một số luận bàn khác ông chấp nhận những hiện tượng tương đồng ý nghĩa cụ thể, chẳng hạn như trường hợp tỉnh lược – “*hai bên có thể thay thế cho nhau mà không đưa đến một sự thay đổi nào về nghĩa*” [C.X.Hạo 1991 sđd: 143] hay trường hợp “*thì*” có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện được xem “*như hai cách phát ngôn của cùng một câu*” [C.X.Hạo 1991 sđd: 252] hoặc những trường hợp có trọng âm cường điệu, v.v.. Rõ ràng, ở một mức độ nào đó của ngữ liệu của tiếng Việt, Cao Xuân Hạo cũng nhận thấy hiện tượng tương đồng ý nghĩa nên được xem như BTCP của câu nhưng ông chưa có nhiều kiến giải về chúng. Nguyễn Hồng Cổn (2008, 2010) là người có đóng góp cho sự định hình khái niệm BTCP trong nghiên cứu câu tiếng Việt với định nghĩa “*… trong cú pháp học khái niệm BTCP cũng được dùng trước hết để chỉ các biến thể đồng nghĩa của một kết cấu cú pháp nhất định nhưng khác nhau về các đặc điểm hình thái cú pháp bề mặt và sắc thái dụng học*” [N.H.Cổn 2008: 53].

Bên cạnh những luận bàn trực tiếp về khái niệm BTCP của câu, Việt ngữ học cũng có những công trình nghiên cứu những vấn đề khác của cú pháp nhưng thao tác làm việc, ngữ liệu xử lý hay đối tượng nghiên cứu đều ít nhiều có liên quan đến hiện tượng một nội dung nhưng có nhiều hình thức biểu hiện - BTCP. Nguyễn Cao Đàm (1989) với các hệ hình của câu đơn tiếng Việt hay ứng dụng lý thuyết trật tự từ của Lý Toàn Thắng (2004). Hoặc những quan niệm về câu rút gọn của Nguyễn Kim Thản (1963), câu đơn đặc biệt của Diệp Quang Ban (1989), câu tỉnh lược của Phạm Văn Tình (2002).

Mặc dù được chấp nhận là một hiện tượng của ngôn ngữ từ khá sớm trong Việt ngữ học, song BTCP vẫn chưa có những nghiên cứu hệ thống và khoa học.

**1.2. Đơn vị ngôn ngữ và biến thể của đơn vị ngôn ngữ**

***1.2.1. Đơn vị ngôn ngữ***: là một trong những khái niệm cơ bản và được đề cập nhiều trong Ngôn ngữ học. Nếu như trước đây, truyền thống ngôn ngữ học chỉ chấp nhận hai đơn vị từ và câu với tư duy cổ điển từ để định danh sự vật, hiện tượng và khi ghép các từ lại sẽ được các câu thì ngôn ngữ học hiện đại, dựa vào dấu hiệu căn bản, đã chia hệ thống ngôn ngữ thành bốn cấp bậc tương ứng với bốn đơn vị ngôn ngữ là: âm vị (phoneme), hình vị (morpheme), từ (word) và câu (sentence).

Xác định đơn vị ngôn ngữ, đặc biệt là ở cấp bậc từ và câu, vẫn là một nhiệm vụ cần được giới ngôn ngữ học quan tâm giải quyết. Các đơn vị ngôn ngữ cơ bản đã được phác thảo hoàn bị với những nội hàm cụ thể, tuy nhiên bao quát ngoại diên của chúng lại không hề đơn giản. Giữa các cấp bậc của từng đơn vị ngôn ngữ vẫn có những làn ranh mờ của những hiện tượng không mang đầy đủ đặc điểm của đơn vị trong đời sống giao tiếp hiện thực. Và chính chúng là nguyên nhân “gây nhiễu” trong quá trình khái quát hóa đặc trưng nhằm xác định các đơn vị ngôn ngữ. Những hiện tượng này được xem xét như là biến thể của đơn vị ngôn ngữ.

***1.2.2. Khái niệm biến thể của đơn vị ngôn ngữ***

Trong những luận giải về ngôn ngữ, Ludwig Wittgenstein đã nhận định: “*Mỗi lần hiện hữu, chúng ta chỉ có những Biến thể, một hiện thực được tạo bởi các cá nhân với bối cảnh cụ thể. Chúng ta không bao giờ gặp được những Hằng thể bất biến.*” [dẫn theo Arild Utaker 1992].Thực tại không có gì là hoàn toàn giống nhau theo nghĩa tuyệt đối và trọn vẹn. Tất cả những gì chúng ta vẫn thường sử dụng dấu bằng toán học (=) để xem xét như một sự đồng nhất đều chỉ là những quy ước. Những biểu hiện cụ thể đa dạng không giống nhau sẽ được khái quát hóa thành một hiện tượng (trừu tượng) đại diện mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản nhất của những biểu hiện, khác biệt về bản chất với những hiện tượng (trừu tượng) khác. Mối quan hệ lý luận giữa hằng thể và biến thể không nằm ngoài nội dung mang tính quan yếu (relevance) hay không quan yếu của các thuộc tính, các nhân tố cấu thành nên đối tượng. Một thực thể được coi là biến thể của một hằng thể nếu sự khác nhau giữa chúng là “*những sự khác nhau không quan yếu (không có chức năng khu biệt)*” [C.X.Hạo 2003: 445].

Xuất phát từ nhận thức về biến thể ngôn ngữ là “*sự thể hiện cụ thể ở các vị trí khác nhau trong chuỗi lời nói nhưng về bản chất cùng thuộc về một đơn vị ngôn ngữ (bất biến thể)*” [T.Đ.San 1976], Trương Đông San đã có những minh định rõ ràng về “đặc trưng quan yếu” của biến thể ngôn ngữ chính là nghĩa. Do đó, nghĩa cũng chính là phần cốt lõi nhất được bảo lưu toàn vẹn trong các biến thể ngôn ngữ, dù cho sự biểu hiện đặc trưng quan yếu này ở từng đơn vị ngôn ngữ là khác nhau.

***1.2.3. Tính đánh dấu và các biến thể của đơn vị ngôn ngữ***

Tính đánh dấu (markedness) là một khái niệm quan trọng của ngôn ngữ học, thể hiện một hiện tượng bất thường hoặc khác biệt đặt trong mối quan hệ so sánh với một hình thức phổ biến hơn hoặc thường xuyên hơn.Có thể nói rằng công lao định hình những ý niệm đầu tiên về tính đánh dấu thuộc về hai nhà ngữ học tài danh của trường phái Praha: R. Jakobson và N. Trubetzkoy trong những nghiên cứu về âm vị học.

Từ âm vị học và hình thái học, khái niệm tính đánh dấu cũng được vận dụng vào việc nghiên cứu cú pháp để nhận diện và phân biệt các thành tố hoặc các kết cấu không đánh dấu đối lập với đánh dấu về mặt cấu trúc hoặc chức năng.Đánh dấu sẽ là dấu hiệu hình thức quan trọng để xác định những trường hợp biến thể trên nền đối xứng với hằng thể bất biến.Dựa vào những hình thức cụ thể được đánh dấu, việc xác định biến thể của các đơn vị ngôn ngữ nói chung và đặc biệt là những BTCP của câu nói riêng sẽ có cơ sở.

**1.3. Câu và biến thể cú pháp của câu**

***1.3.1. Câu và phát ngôn***

*1.3.1.1. Khái niệm về câu:* một định nghĩa hoàn chỉnh về câu là một cuộc tranh luận phức tạp đến mức J. Lyons (1995) đề nghị nên xem câu cũng như từ là những đơn vị ngôn ngữ được thừa nhận mặc nhiên, luôn luôn khó để vừa lòng tất cả. Từ những đặc trưng về cấu trúc và chức năng có thể có những định hình cụ thể về câu, đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng truyền đạt một nội dung sự tình nhưng lại là đơn vị lớn nhất được tạo lập trực tiếp từ những thành tố ngữ pháp và các quan hệ ngữ pháp. Hay phổ thông hơn, câu là một tập hợp các từ, ngữ kết hợp với nhau theo những quan hệ ngữ pháp xác định, mang giá trị là một nội dung thông điệp. Tuy nhiên muốn hiểu câu một cách toàn diện không thể không xem xét mối quan hệ của câu với một đơn vị tương ứng – Phát ngôn.

*1.3.1.2. Phân biệt câu với phát ngôn:* Câu là kết quả của một quá trình kiến tạo những đơn vị trừu tượng nhằm phản ánh một sự tình. Do nhu cầu mô phỏng chính xác một sự tình nên câu, trong thế giới trừu tượng của mình, luôn luôn cần đảm bảo tính ngữ pháp (grammaticality) với những quy tắc ngữ pháp tương ứng xác lập từng thành phần ngữ pháp mà các nhà ngôn ngữ học cố gắng mô hình hóa trong cấu trúc.Còn Phát ngôn thì khác, tính ngữ pháp không còn là một nội dung quan yếu, cần bảo toàn tuyệt đối mà sự quan tâm tập trung ở tính khả chấp (acceptability).Tính khả chấp, được khởi xướng từ N. Chomsky (1957) như một chú ý hướng tới nội dung thông điệp trong sự đánh giá phù hợp hay không phù hợp từ người tham gia hội thoại.

***1.3.2. Biến thể cú pháp của câu***

*1.3.2.1. Khái niệm BTCP của câu:* Chúng tôi cho rằng: ***BTCP của câu là những phát ngôn có chung một cấu trúc cú pháp và cùng biểu hiện một sự tình nhưng khác nhau về mặt dụng học và hình thức biểu hiện bề mặt.*** Hay cụ thể hơn, BTCP của câu là tập hợp nhiều biểu thức ngôn ngữ có chung một cấu trúc cú pháp để phản ánh cùng một sự tình nhưng do nhu cầu truyền đạt thông tin khác nhau mà có biến đổi một vài hình thức biểu hiện.

*1.3.2.2. Phân biệt BTCP của câu với câu và phát ngôn:* Dựa vào nền tảng lưỡng phân giữa ngôn ngữ trừu tượng và lời nói hiện thực, câu và BTCP của câu cũng có thể được phân biệt tương tự về bản chất cũng như đặc trưng thuộc tính. Nếu câu là những đơn vị trừu tượng được các nhà ngôn ngữ học phân tích ở một tầm khái quát của tư duy thì BTCP của câu là những hiện thực cụ thể của câu tồn tại trong đời sống giao tiếp, được hình thành nhờ quá trình sinh lý và mang đặc tính vật lý.

Căn cứ theo sự phân biệt câu và phát ngôn, BTCP là các phát ngôn đồng nghĩa (tức biến thể của 1 câu) chứ không phải là các câu đồng nghĩa (là 2 câu hằng thể). Sự khác biệt giữa BTCP của câu và câu đồng nghĩa thực chất nằm ở điều kiện giống hay khác của cấu trúc cú pháp.

Ở một mức độ tinh tế hơn, cần làm rõ nội hàm khái niệm BTCP và phát ngôn.Một câu có thể có nhiều biến thể, những biến thể ấy là những phát ngôn.Biến thể của câu (phát ngôn) lại bao gồm biến thể ngữ âm (cùng một câu được nhiều người phát âm hay chỉ một người phát âm nhưng ở các ngữ cảnh khác nhau) và BTCP.Nói BTCP của câu là phát ngôn biến thể là tạm thời trừu tượng hóa hình thức ngữ âm của nó trong các hoàn cảnh phát ngôn cụ thể (với chủ ngôn, ngữ cảnh, giao tiếp đơn nhất).

**1.4. Biến thể cú pháp của câu tiếng Việt**

***1.4.1. Tiêu chí xác định BTCP của câu tiếng Việt***

Biến thể là bất định với những sắc thái thể hiện đa dạng khiến xuất phát điểm phải được tập trung vào những nội dung cố định bất biến của hằng thể. Những nội dung cố định bất biến này chính là những đặc trưng quan yếu, để soi rọi những phát ngôn tiếng Việt, xem chúng có còn là những biến thể (nếu đảm bảo những nét quan yếu này) hay đã vượt ngưỡng để trở thành những hằng thể khác (nếu một trong những nét quan yếu bị phá vỡ).

*1.4.1.1. Tiêu chí về nội dung* bao gồm hai tiêu chí:

Tiêu chí 1: Nội dung sự tình sự của hai biến thể phải đồng nhất hoàn toàn (cùng một nghĩa) với các biểu hiện cụ thể về vị từ, vai nghĩa và quy chiếu đồng nhất.

Tiêu chí 2: Giá trị tình thái quy định nội dung tình thái chủ quan (phản ánh ý nghĩa của thời, thể, khẳng định/phủ định) lẫn tình thái khách quan (thể hiện thái độ của người nói) của hai biến thể phải tương đồng.

*1.4.1.2. Tiêu chí về hình thức* bao gồm hai tiêu chí:

Tiêu chí 3: Cấu trúc cú phápChủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ (- Trạng ngữ) được luận án xác định là cấu trúc cơ bản của tiếng Việt. Khi phân tích cấu trúc cú pháp được những thành phần cú pháp khác nhau với những quan hệ cú pháp giữa các thành phần ấy cũng khác nhau thì có thể khẳng định rằng đó là những hằng thể câu khác biệt chứ không thể là biến thể của một câu

Tiêu chí 4: Hình thức cú pháp vốn lâu nay được hiểu như là các biểu hiện đánh dấu của mục đích phát ngôn (mục đích thông báo, mục đích giao tiếp) thể hiện thông qua những kiểu câu. Hình thức cú pháp thể hiện mục đích hỏi không thể là biến thể của hình thức thể hiện mục đích yêu cầu.

***1.4.2. Tính đánh dấu và việc nhận diện BTCP của câu tiếng Việt:*** Theo Croft (1990), Trask (1999) và Nguyễn Hồng Cổn (2008) có bốn tiêu chí chủ yếu thường được sử dụng để xác định tính đánh dấu trong nghiên cứu hình thức kết cấu cú pháp là:

*1.4.2.1. Tiêu chí đặc điểm hình thức (hình thái - cấu trúc)*

*1.4.2.2. Tiêu chí khả năng phân bố*

*1.4.2.3. Tiêu chí giá trị dụng học*

*1.4.2.4. Tiêu chí tần số sử dụng*

***1.4.3. Các kiểu BTCP của câu tiếng Việt***

Trong bốn tiêu chí nhận diện các BTCP, tiêu chí đặc điểm hình thức là tiêu chí dễ nhận diện nhất. Vì vậy để tiến hành mô tả các BTCP, trước hết chúng tôi tiến hành phân loại các biến thể theo sự khác biệt về đặc điểm hình thức của chúng. Vì mục đích giao tiếp mà mỗi phát ngôn biến thể đặt ra những nhu cầu dụng học khác nhau trên cơ sở câu hằng thể trừu tượng.Để xác định tiêu điểm của từng trường hợp cụ thể, mỗi phát ngôn biến thể ấy lựa chọn những hình thức đánh dấu khác nhau.Các kiểu BTCP được xác định dựa vào những biểu hiện đánh dấu ấy.

*1.4.3.1. BTCP trật tự thành tố*

*1.4.3.2. BTCP tỉnh lược thành tố*

*1.4.3.3. BTCP thêm tác tử nhấn mạnh*

*1.4.3.4. Biến thể ngôn điệu* – Tuy nhiên loại biến thể này không phải đối tượng nghiên cứu của chúng tôi bởi chúng cần có những nghiên cứu kỹ thuật từ thực nghiệm của phân ngành ngữ âm học thực nghiệm.

**1.5. Tiểu kết chương 1**

Từ những lý luận về thuyết đánh dấu, chương 1 cũng đề ra phương thức nhận diện các BTCP của câu trên cơ sở một bộ tiêu chí lấy cả tiêu chí nội dung và tiêu chí hình thức làm đặc trưng quan yếu. Qua những tiêu chí nhận diện, các BTCP được phân loại thành các kiểu biến thể, như những cơ sở nền tảng nhất để tiến hành những phân tích tiếp theo về từng loại BTCP của câu trong các chương sau.

**CHƯƠNG 2. BIẾN THỂ CÚ PHÁP TRẬT TỰ THÀNH TỐ**

**2.1. Cấu trúc của BTCP trật tự thành tố**

***2.1.1. BTCP vị trí chủ ngữ***

Tiếng Việt là một ngôn ngữ có trật tự SVO điển hình và vị trí cơ bản nhất của chủ ngữ là đứng trước vị ngữ. Tuy nhiên, trong giao tiếp, do nhu cầu chủ quan của con người có một số trường hợp chủ ngữ thay đổi vị trí cơ bản ấy để tạo thành những BTCP mang cấu trúc vị ngữ (- bổ ngữ) - chủ ngữ.

*2.1.1.1. Trường hợp vị ngữ là vị từ quá trình*

Vị từ quá trình, theo cách phân loại của Dik (1981) cũng như của Cao Xuân Hạo (1991) là những vị từ [+Động][–Chủ ý], như: ngã, rơi, vỡ, đổ, cháy, sôi, hết, gãy, ốm, v.v.. Đây là nhóm vị từ thường dễ gặp nhất trong các trường hợp biến thể thay đổi vị trí chủ ngữ xuống sau vị ngữ.

VD: a. Hết dầu lạc rồi. (Khái Hưng, Hồn bướm mơ tiên)

b. Dầu lạc hết rồi.

Nhóm vị từ này có tính [–Chủ ý] phù hợp với chủ thể đi sau đang mất đi trạng thái tồn tại vốn có để chuyển sang một trạng thái mới. Quá trình chuyển động này được tri nhận trong một khoảnh khắc bất ngờ.Chính sự bất ngờ, đột biến này là cơ sở để vị từ được đề bạt lên vị trí đầu câu, một vị trí được quan tâm chú ý khi tiếp nhận thông tin. Trong khi ấy, chủ ngữ được chuyển dịch xuống phía sau, gắn kết chặt chẽ với nội dung thông báo của toàn sự kiện, chứ không còn là tiền đề như vai trò thông tin cũ, thông tin cơ sở vốn được mặc định như thông lệ.

*2.1.1.2. Trường hợp vị ngữ là vị từ hành động*

Không phải tất cả nhưng một số vị từ hành động [+Động][+Chủ ý] như: bay, nhảy, chạy, về, vào, v.v. trong những điều kiện của ngữ cảnh, lâm thời chuyển sang ý nghĩa không chủ ý [–Chủ ý]. Và chúng cũng hình thành những biến thể thay đổi vị trí chủ ngữ như những vị từ quá trình.

VD: a. Bay áo kìa! (Ngữ liệu đời sống)

b. Áo bay kìa!

*2.1.1.3. Trường hợp vị ngữ là vị từ trạng thái*

Vị từ trạng thái là những vị từ [–Động][–Chủ ý] (theo Dik) và [–Động][+Nội tại] (theo Cao Xuân Hạo), thường được những hệ thống phân chia từ loại truyền thống định danh là Tính từ. Trong nhóm vị từ này, vị từ trạng thái biểu thị số lượng như: đông, đầy, ít, thưa, cạn, v.v. cũng có thể xuất hiện trong những biến thể thay đổi vị trí của chủ ngữ. Những biến thể chứa vị ngữ này nhằm cụ thể hóa cũng là để nhấn mạnh về số lượng của chủ thể hiện hữu.

VD: a. Đông khách quá! (Ngữ liệu đời sống)

b. Khách đông quá!

***2.1.2. BTCP vị trí bổ ngữ***

*2.1.2.1. Trường hợp câu có một bổ ngữ*

**Bổ ngữ** của biến thể này phải là một khái niệm đã biết đỡ với nội dung mang giá trị chủ đề cho toàn bộ trung tâm thông báo của phát ngôn. Tính đã biết của bổ ngữ được thể hiện qua:

- Bổ ngữ đã biết dựa vào cấu trúc nội tại của phát ngôn, với ba loại biến thể:

+ Bổ ngữ có những đại từ xác định như này, kia, ấy, nọ, đó v.v. như:

VD: a. Việc này thằng chánh tổng Chu Rú làm đấy. (Nguyên Ngọc, Đất nước đứng lên)

b. Thằng chánh tổng Chu Rú làm việc này đấy.

Không thể nói: Việc thằng chánh tổng Chu Rú làm đấy.

+ Bổ ngữ có những định ngữ bổ sung thêm nghĩa biểu thị đặc trưng sự vật, hiện tượng, như:

VD: a. Một loạt truyện ngắn của ông viết vừa rồi về quan trường, tôi có đọc hết.

(Nguyễn Công Hoan, Tôi tự tử)

b. Tôi có đọc hết một loạt truyện ngắn của ông viết vừa rồi về quan trường.

+ Bổ ngữ có định ngữ là động ngữ hay một mệnh đề với mục đích gia tăng thêm sự xác định.

VD: a. Cái việc thằng em vào đây, rú lên rồi ôm đầu bỏ chạy, nó hiểu rõ ra ngay.

(Vũ Trọng Phụng, Bộ răng vàng)

b. Nó hiểu rõ ra ngay cái việc thằng em vào đây, rú lên rồi ôm đầu bỏ chạy.

- Bổ ngữ đã biết thông qua ngữ cảnh sử dụng

+ Bổ ngữ lặp lại hoàn toàn một sự kiện, một hiện tượng hày một sự vật đã được nói tới ở phát ngôn trước đó.

VD: - Cô rửa lá chưa? Đậu xanh thế nào rồi?

- Lá em rửa rồi. Còn đậu xanh, anh Luận bảo chờ anh ấy đi công tác ở Hải Hưng mua về. (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn)

+ Bổ ngữ là một đồng sở chỉ/ đồng quy chiếu với một sự vật, hiện tượng đã được nhắc tới ở những phát ngôn phía trước.

VD: Cô Tâm lại nghĩ đến mình, mẹ già đang mong đợi và các em đang nóng ruột vì quà. Gói kẹo bỏng cô đã gói cẩn thận để ở dưới thúng, mỗi đứa sẽ được hai cái.

(Thạch Lam, Cô hàng xén)

+ Bổ ngữ được liên tưởng từ những sự kiện ở ngữ cảnh.

VD: Năm biết vợ thế nên không để vợ mó tay vào việc gì. Hai bữa cơm, Năm trông nom rất tươm tất. (Nguyên Hồng, Bỉ vỏ)

- Bổ ngữ đã biết bằng tri thức nền của người tham gia giao tiếp

+ Trường hợp bổ ngữ là những danh từ riêng:

VD: a. Mỹ, bà chấp. (Nguyên Ngọc, Đất Quảng)

b. Bà chấp Mỹ.

+ Trường hợp bổ ngữ là đại từ nhân xưng

VD: a. Mày, tao phải đánh chết! (Ngữ liệu đời sống)

b. Tao phải đánh chết mày!

**Chủ ngữ** không chứa thông tin đã biết mà mang thông tin mới.Thông thường, chủ ngữ có vị trí đầu câu với chức năng là đối tượng, làm cơ sở cho toàn bộ nội dung thông báo được diễn trình phía sau.Ở trường hợp những biến thể có bổ ngữ tiền đảo, chủ ngữ nhường cho bổ ngữ gánh tránh nhiệm mang thông tin đã biết, có thể toàn bộ hoặc một phần.

**Vị ngữ** là vị từ hành động và có những trạng tố bổ sung bởi chính những thành phần phụ này giữ vai trò thông tin mới, thông tin trọng tâm của phát ngôn.

*2.1.2.2. Trường hợp câu có hai bổ ngữ*

Nhóm vị từ trao tặng bao gồm: đưa, trao, biếu, tặng, cho, thưởng, cống, cúng, gửi, v.v. tồn tại hai mô hình CN-VN-BN1-BN2 và CN-VN-BN2-BN1, tùy theo nội dung thông báo người nói muốn truyền tải nhưng người Việt thiên về tiếp thể - người nhận là bổ ngữ 1 và đối thể - vật trao cho là bổ ngữ 2.

Và các nhóm vị từ khác với mô hình BN1-CN-VN-BN2 và BN2-CN-VN-BN1 với những yêu cầu như với biến thể tiền đảo bổ ngữ.

***2.1.3. BTCP vị trí trạng ngữ và các thành phần phụ khác***

Trạng ngữ vốn được biết đến với những vị trí tùy nghi đầu cầu, giữa câu, cuối câu nhưng theo Nguyễn Văn Hiệp (2009) đã chỉ ra bốn nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng cải biến vị trí của trạng ngữ: độ dài vật chất của trạng ngữ; tính phiếm chỉ của trạng ngữ; khả năng hạ cấp cương vị, khả năng trở thành vị ngữ của câu và khả năng nảy sinh hàm ý nguyên nhân – điều kiện.

Tương tự như đối với trạng ngữ, một số thành phần phụ khác biểu thị ý nghĩa tình thái cũng có thể được thay đổi vị trí tùy theo nhu cầu phát ngôn.

**2.2. Chức năng của BTCP trật tự thành tố**

Nếu thừa nhận những thay đổi vị trí là những tồn tại có lý do thì những kết cấu của câu sẽ tất yếu mang một yếu tố nghĩa bổ sung nào đó, ngoài nghĩa sự tình vốn có của nội dung mệnh đề được thể hiện trọn vẹn ở những trật tự thuận không đánh dấu.

***2.2.1. Chức năng nhấn mạnh***

Từ tinh thần dụng học, Lê Đông – Hùng Việt cho rằng: “*Đó là kiểu hành vi có chủ đích của người nói sử dụng các phương tiện khác nhau để nêu bật những phân đoạn thông tin quan trọng, đáng lưu ý trong văn bản, nhờ đó hướng dẫn người nhận đánh giá đúng vai trò của những thông tin đó.*” [Lê Đông – Hùng Việt 1995:13]. Thay đổi trật tự thành tố là một hình thức đánh dấu thể hiện sự nhấn mạnh của người nói, muốn cố định một cách hiểu “không bình thường” đối với người nghe.

*2.2.1.1. Nhấn mạnh tiêu điểm thông báo*

Ở các biến thể thay đổi vị trí chủ ngữ, thành phần vốn dĩ được mặc định đứng trước vị ngữ này được chuyển về phía sau.Quá trình đảo vị trí vị ngữ lên đầu phát ngôn không nằm ngoài mục đích xác định tiêu điểm thông báo là toàn bộ phát ngôn và đồng thời là sự nhấn mạnh toàn tiêu điểm.

VD: a. Gãy tay tôi rồi. (Võ Quảng, Quê nội)

b. Tay tôi gãy rồi.

Tuy nhiên, mặc dù ở vị trí khởi đầu nhưng những vị ngữ này không làm cơ sở cho phát ngôn như những phát ngôn có trật tự thuận bình thường mà hướng tới việc gây chú ý đối với người tiếp nhận cho một sự mở đầu sự kiện sắp được thông báo.Bên cạnh sự tương hợp với nội dung gây chú ý của vị ngữ, chủ ngữ được đẩy xuống vị trí phía sau vị ngữ trong kiểu biến thể này thường là những chủ ngữ có dung lượng vật chất lớn. Vị trí cuối phát ngôn là vị trí lý tưởng để bổ sung thông tin biểu đạt.

VD: a. Bên đường đứng trơ trọi một ngôi miếu cổ đen rêu. (Nguyễn Đình Thi, Vào lửa)

b. Bên đường một ngôi miếu cổ đen rêu đứng trơ trọi.

*2.2.1.1. Nhấn mạnh chủ đề/ cơ sở thông báo*

Khi bổ ngữ được lựa chọn làm điểm khởi đầu của phát ngôn kéo theo là sự ngầm định nội dung của thành phần này mang những thông tin mà người nghe đã biết. Chỉ có thể là thông tin được xác định thì bổ ngữ mới đảm đương được chức năng của một chủ đề, một cơ sở về nhận thức của người tham gia giao tiếp để họ tự tin chọn lựa cho sự khởi đầu của toàn bộ thông báo.

VD: a. Mỹ, bà chấp. (Nguyên Ngọc, Đất Quảng)

b. Bà chấp Mỹ.

***2.2.2. Chức năng liên kết***

Để liên kết mạch lạc cùng phát ngôn trước cũng như phát ngôn sau, thay đổi trật tự thành tố đã giúp cho các biến thể trở nên phù hợp với ngữ cảnh xung quanh.

VD: a. Chị Mơ thấy cháu mệt thì đi nấu cháo. Cháo, cháu cũng không ăn được.

(Nguyễn Thị Ngọc Tú, Buổi sáng)

b. ?Chị Mơ thấy cháu mệt thì đi nấu cháo. Cháu cũng không ăn cháo được.

Hướng tới mục đích duy trì chủ đề của một diễn ngôn, các biến thể thay đổi vị trí thành phần mang những cấu trúc đảo đánh dấu lại trở nên tự nhiên hơn những cấu trúc thuận không đánh dấu.

***2.2.3. Chức năng biểu thái***

Hiện tượng tiền đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ trong những câu hô gọi, cảm thán nhằm thể hiện một cảnh báo cũng góp phần phản ánh thái độ gấp gáp, đột ngột mà người nói muốn truyền tải:

VD: a. Ôi! Trào cơm rồi! (Ngữ liệu đời sống)

b. Ôi! Cơm trào rồi!

Bên cạnh những biến thể thay đổi trật tự mang tính chất tu từ hay những lời cảm thán, để thực hiện chức năng biểu thái, trong tiếng Việt còn có hiện tượng đảo các thành tố mang ý nghĩa phủ định lên đầu phát ngôn nhằm biểu lộ một cảm xúc mạnh, qua đó thể hiện thái độ quả quyết của người nói về sự phủ định quyết liệt đối với sự tình.

VD: a. Chẳng bao giờ chúng mình có thể liều được đâu. (Nam Cao, Sống mòn)

b. Chúng mình chẳng bao giờ có thể liều được đâu.

**Tiểu kết chương 2**

Ở dạng thức trật tự thông thường - không đánh dấu, cấu trúc thông tin và cấu trúc cú pháp song hành tương đối ổn định.Tuy nhiên mối quan hệ ấy bị phá vỡ ở một số trường hợp mà cấu trúc thông tin cần có những lưu ý đặc biệt với người tiếp nhận. Chức năng nhấn mạnh, chức năng liên kết và chức năng biểu thái là những nguyên do chính dẫn tới việc hình thành những BTCP thay đổi trật tự thành tố. Chức năng nhấn mạnh với những dụng ý cụ thể của từng hoàn cảnh giao tiếp mà tiêu điểm thông báo hay chủ đề thông báo được lựa chọn kéo theo những loại biến thể đảo vị trí cụ thể. Chức năng liên kết với những chế định của ngữ cảnh lý giải sự tồn tại của những biến thể có trật tự đảo.Chức năng biểu thái hướng tới nhiệm vụ tác động vào người nghe cũng có những kiểu loại biến thể biểu đạt mạnh mẽ cảm xúc ấy.

**CHƯƠNG 3. BIẾN THỂ CÚ PHÁP TỈNH LƯỢC THÀNH TỐ**

**3.1. Cấu trúc của BTCP tỉnh lược thành tố**

***3.1.1. BTCP tỉnh lược chủ ngữ***

Ở tiếng Việt là hiện tượng phổ biến hơn cả trong các loại phát ngôn tỉnh lược.Loại biến thể này là những phát ngôn chỉ có phần vị ngữ và có thể có thêm bổ ngữ hiện hữu, còn chủ ngữ khuyết đi. Việc xác định để hiểu chủ ngữ là gì phụ thuộc vào những yếu tố khác nhau của ngữ cảnh giao tiếp, như sau:

*3.1.1.1. Trường hợp chủ ngữ được xác định bằng chuỗi phát ngôn*

Cao Xuân Hạo (1991) quan niệm tỉnh lược như là một phép thế bằng một hồi chỉ zero bởi ông căn cứ vào hiện tượng thông thường diễn ra ở các văn bản mà trong các phát ngôn liên tiếp xuất hiện có một bộ phận nào đó chung thì phát ngôn sau có thể tỉnh lược phần chung đó.

VD: a. Anh này hiểu ý, ra hiên đứng nhìn, rồi đến cạnh cụ, cúi xuống nhặt… Rồi thu thu vào trong bọc, rồi len lén ra ngoài ao. Rồi giơ thẳng cánh tay, ném xuống nước đánh tõm…

(Nguyễn Công Hoan, Cụ chánh Bá mất đôi giầy)

b. Anh này hiểu ý, ra hiên đứng nhìn, rồi đến cạnh cụ, cúi xuống nhặt … Rồi anh thu thu vào trong bọc, rồi len lén ra ngoài ao. Rồi anh giơ thẳng cánh tay, …

*3.1.1.2. Trường hợp chủ ngữ được xác định qua ngữ cảnh*

Chủ ngữ bị tỉnh lược nhưng các BTCP thuộc trường hợp này vẫn có thể được cảm thức của người bản ngữ chấp nhận là hoàn toàn bình thường.Bởi người nói và người nghe đều có thể nhận thức về chủ ngữ thông qua việc dùng ngữ cảnh giao tiếp để xác định chúng.

- BTCP chủ ngữ tỉnh lược chỉ người nói ngôi thứ nhất (Tôi): Đối thoại trực tiếp là quá trình luân chuyển thông tin bằng ngôn từ giữa các thành viên tham gia cùng một cuộc hội thoại. Và chủ thể được quy chiếu trong những phát ngôn trực tiếp ấy, ngoài những sở chỉ được nêu rõ ràng nhằm định hướng xác định đối tượng khác, thì “tôi” là phần được tiếng Việt mặc định là điểm xuất phát cho những hành động sẽ được người nói truyền đạt tiếp sau.

VD: Cô Nga có còn hay đi nhặt hoàng lan rơi nữa không?

a. Vẫn nhặt đấy. Nhưng không có ai tranh nữa. (Thạch Lam, Dưới bóng hoàng lan)

b. Tôi vẫn nhặt đấy. Nhưng không có ai tranh nữa.

- BTCP chủ ngữ tỉnh lược chỉ người nghe trực tiếp: Bên cạnh những biến thể có khả năng lược đi chủ ngữ chỉ chủ ngôn, trong những cuộc đối thoại trực tiếp, đặc biệt là ở những phát ngôn cầu khiến, những chủ ngữ chỉ ngôi thứ hai (người nghe, người bị tác động bởi phát ngôn) cũng có thể được lược bỏ.

VD: a. Tắt đèn đi! (Nguyễn Huy Thiệp, Chảy đi sông ơi)

b. Chúng mày tắt đèn đi!

- BTCP chủ ngữ tỉnh lược chỉ khung cảnh ngầm xác định: Trong một cuộc hội thoại bất kỳ, những người tham gia lấy mình là trung tâm và ngầm quy ước những điều kiện xung quanh mình như những mốc định vị. Không gian là “Tại đây”, thời gian là “Bây giờ”, cảnh vật là những hiện thực tồn tại trước mắt, v.v. Do vậy, khi đảm nhiệm vai trò là những chủ ngữ tỉnh lược, chúng được người nói tự do ngầm định và người nghe cũng ngầm hiểu.

VD: a. Bẩn thế! Chỗ này một ít mạng nhện, chỗ kia một ít bụi phủ. Lau lại đi!

(Ngữ liệu đời sống)

b. Ở đây bẩn thế! Chỗ này một ít mạng nhện, chỗ kia một ít bụi phủ. Lau lại đi!

*3.1.1.3. Trường hợp chủ ngữ không được xác định cụ thể*

Ngoài những BTCP tỉnh lược chủ ngữ mà chủ ngữ có thể được xác định bằng chuỗi phát ngôn xung quanh hoặc bằng ngữ cảnh được ngầm xác định, còn có một loại biến thể tỉnh lược chủ ngữ không thể truy tìm mà xác định được sở chỉ của chủ ngữ ấy nhưng người Việt bản ngữ vẫn chấp nhận những phát ngôn này mà không coi chúng là những lỗi ngữ pháp.

- Trường hợp biến thể tỉnh lược mà chủ ngữ khó có thể xác định được một sở chỉ chính xác. Thông thường những biến thể này là những lời hô gọi để hướng vào một nhóm người bất định xung quanh.

VD: a. Bắt lấy thằng ăn cắp! (Nguyễn Công Hoan, Thằng ăn cắp)

b. Mọi người bắt lấy thằng ăn cắp!

- Trường hợp những phát ngôn liên quan đến những lời mời chào như: Hoan nghênh quý vị…, Hẹn gặp lại quý khách, Chúc mừng năm mới, v.v. Các biểu thức này thường không có chủ ngữ đứng trước bởi tính khái quát cao, tầm phổ quát rộng đối với mọi đối tượng khiến cho việc xác định đâu là quy chiếu của chủ ngữ rất khó. Sở chỉ của chủ ngữ những phát ngôn kiểu này là tất cả mọi người.

VD: a. Nhiệt liệt chào mừng đồng chí Chủ tịch nước về thăm trường. (Ngữ liệu đời sống)

b. Toàn thể cán bộ giảng viên sinh viên nhiệt liệt chào mừng đồng chí…

***3.1.2. BTCP tỉnh lược vị ngữ***

Vị ngữ như những quan niệm của Tesnière (1959) và Fillmore sau đó (1968, 1970) là đỉnh quan trọng nhất của một cấu trúc nghĩa sự tình.Chính vì lẽ ấy mà sự tồn tại của chúng trong các phát ngôn gần như là bắt buộc. Ở tiếng Việt, vị từ đảm nhiệm vai trò vị ngữ trong câu và vì lẽ ấy “*Vị ngữ chỉ được tỉnh lược trong một số điều kiện nhất định, không mấy khi gặp*” [C.X.Hạo 1991 sđd: 368]. Thường gặp nhất là trường hợp những chuỗi phát ngôn mà các chủ thể có chung một hành động, một trạng thái.

VD: a. Vợ bế con nhỏ ngồi một ghế. Con lớn một ghế. (Nam Cao, Trăng sáng)

b. Vợ bế con nhỏ ngồi một ghế. Con lớn ngồi một ghế.

Bên cạnh những chuỗi phát ngôn thường mang phong cách tự sự, miêu tả, các BTCP tỉnh lược vị ngữ còn được sử dụng trong những cuộc đối thoại trực tiếp. Chủ yếu, các phát ngôn tỉnh lược vị ngữ xuất hiện để hồi đáp các câu hỏi nhằm hướng tới thông tin về chủ ngữ, ví dụ như: Ai? Cái gì?

VD: a. Ai xay thóc nhờ đấy mẹ? - Một người lạ. (Nguyên Ngọc, Pồn)

b. Ai xay thóc nhờ đấy mẹ? - Một người lạ xay thóc nhờ.

***3.1.3. BTCP tỉnh lược bổ ngữ***

BTCP tỉnh lược bổ ngữ có thể xuất hiện khi phát ngôn trước đó đã có những sở chỉ liên quan đến bổ ngữ ở lược ngôn.Thông tin mà bổ ngữ chứa đựng không phải là những thông tin quan trọng để người tiếp nhận cần phải chú ý.

VD: a. Xuyến à, thằng Xâng đi mô rồi hê? - Ông tau giết rồi. (Nguyên Ngọc, Đất Quảng)

b. Xuyến à, thằng Xâng đi mô rồi hê? - Ông tau giết thằng Xâng rồi.

***3.1.4. BTCP tỉnh lược nhiều thành phần***

Ở một số giao tiếp của tiếng Việt, vì những điều kiện ngữ cảnh cụ thể mà người nói có thể tỉnh lược nhiều thành phần cùng một lúc nhưng người nghe vẫn tiếp nhận được đầy đủ những thông tin cần thiết.

*3.1.4.1. BTCP tỉnh lược chủ ngữ - vị ngữ*

VD: a. … Làm nghề gì? - Ông nuốt một bụm máu, nửa cái răng gẫy vào bụng và biết nên nói thật: Giám đốc (Bùi Ngọc Tấn, Người chăn kiến)

b. … Làm nghề gì? - Ông nuốt một bụm máu, … biết nên nói thật: Tôi làm giám đốc.

*3.1.4.2. BTCP tỉnh lược chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ*

VD: a. Mình đã thổi cơm chưa? - Đã. (Khái Hưng, Anh phải sống)

b. Mình đã thổi cơm chưa? - Tôi đã thổi cơm rồi.

*3.1.4.3. BTCP tỉnh lược chủ ngữ và bổ ngữ*

VD: a. Chú thách chứ? - Thách đấy. (Nguyên Hồng, Bỉ vỏ)

b. Chú thách chứ? - Tôi thách chị đấy.

**3.2. Chức năng của BTCP tỉnh lược thành tố**

Những nguyên nhân chức năng là cơ sở lý giải cấu trúc hình thức tỉnh lược thành tố nào đó của các biến thể.Phần này đặt trọng tâm xem xét những nhân tố chức năng như là những động lực, những mục đích của quá trình hình thành các biến thể tỉnh lược.

***3.2.1. Chức năng nhấn mạnh***

Trong ngữ cảnh giao tiếp mà cụ thể là những đoạn đối thoại hỏi - đáp, đa phần các phát ngôn biến thể tỉnh lược thường xuất hiện sau những phát ngôn đã cung cấp đầy đủ thông tin cơ sở.Ở những lời hồi đáp, người nói chỉ cần đưa ra những thông tin trọng tâm mà người nghe muốn biết.

VD: Bao giờ chôn Tun? - Chiều nay. (Nguyên Ngọc, Đất nước đứng lên)

Những biến thể mà thành phần tỉnh lược thường là chủ thể hoặc đối thể phiếm chỉ cũng nhằm mục đích lược bỏ đi những thông tin đã biết, gây rườm để tập trung sự chú ý vào những thông tin mới, những thông tin quan trọng được truyền đạt.

VD: Bắt lấy thằng ăn cắp! (Nguyễn Công Hoan, Thằng ăn cắp)

Những chuỗi phát ngôn liên tục thi thoảng cũng tạo điều kiện để một số phát ngôn biến thể tỉnh lược những phần thông tin đã được phát ngôn trước nhắc tới, đồng thời qua đó cũng để nhấn mạnh những nội dung thông tin mới được phát ngôn biến thể giữ lại như những tiêu điểm.

VD: Rồi Bé nắm gáy tôi. Ném vào lồng. (Tô Hoài, Dế mèn phiêu lưu ký)

***3.2.2. Chức năng mạch lạc***

Nếu nội hàm của khái niệm “liên kết” thiên về sự nối kết các phát ngôn ở bình diện hình thức thì “mạch lạc” chú ý nhiều hơn tới khía cạnh nội dung. Việc sắp xếp các phát ngôn nối tiếp nhau bằng nội dung ngữ nghĩa, đặc biệt thông qua trường liên tưởng về một chủ đề, thuộc về tính mạch lạc.

VD: Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười. (Nam Cao, Sống mòn)

Ở ví dụ trên chủ đề xuyên suốt chuỗi phát ngôn là “ngừng”.Đầu tiên là chủ thể “tiếng hát” ở chủ ngôn rồi đến chủ thể “tiếng cười” ở lược ngôn. Sở dĩ, người tiếp nhận chấp nhận một biến thể không có vị từ hành động như “Cả tiếng cười” ở trường hợp này là bởi họ nhận thức được chuỗi mạch lạc mà hai phát ngôn liên kết với nhau, dù rằng ngầm ẩn. Người tiếp nhận hiểu, hành động “ngừng” là chủ đề của chuỗi, lược ngôn “Cả tiếng cười” gắn bó chặt với chủ ngôn “Tiếng hát ngừng”, bởi vậy mà phát ngôn này được hiểu là “Cả tiếng cười (cũng) ngừng”.

***3.2.3. Chức năng biểu thái***

Trong nghi thức giao tiếp của văn hóa Việt, đôi khi “nói trống không” bị coi là bày tỏ một thái độ không hay – “rất hỗn”.“Nói trống không” thường là những phát ngôn tỉnh lược, mà chủ yếu là tỉnh lược chủ ngữ chỉ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai thông qua ngữ cảnh đối thoại trực diện. Những biến thể này, ở một vài trường hợp cụ thể nhằm biểu lộ thái độ chủ quan của người nói nên được đánh dấu bằng việc lược bớt những thành phần, khiến phát ngôn trở nên đanh gọn, phục vụ những hàm ý kèm theo những biểu thức hiển ngôn.

VD: a. Bước ngay! Đi nhà khác! (Vũ Trọng Phụng, Một cái chết)

b. Mày bước ngay! Mày đi nhà khác (mà xin)!

Ở ví dụ, chủ nhà muốn thể hiện một thái độ của bề trên, thiếu tôn trọng người nghe nên đã dùng một chuỗi những phát ngôn tỉnh lược chủ ngữ.Nhưng không phải chỉ bề trên mới dùng biến thể tỉnh lược.

VD: … Nhưng vừa đến Huế hôm trước thì hôm sau viên công sứ Labbé triệu anh đến hỏi:

a. Trở lại làm gì? - Làm báo. (Hồng Cư, Đại tướng Võ Nguyên Giáp thời trẻ)

b. Trở lại làm gì? - Tôi (trở lại để) làm báo.

Ví dụ này cho thấy, địa vị của người nói không cao hơn người nghe như ở 3:49, nhưng để thể hiện thái độ khinh bỉ, coi thường và bất hợp tác mà người nói, dù có địa vị thấp hơn vẫn dùng phát ngôn biến thể tỉnh lược.

Ở một số ngữ cảnh giao tiếp đời sống, người nói lựa chọn các biến thể tỉnh lược nhằm thể hiện sự thân mật trong mối quan hệ giữa những người tham gia hội thoại.

VD: a. Đi cùng anh nhé!

b. Em đi cùng anh nhé! (Ngữ liệu đời sống)

Ngoài thái độ thiếu tôn trọng và thái độ thân mật, các biến thể tỉnh lược còn chịu tác động của chức năng biểu thái để thể hiện sự gay gắt của tâm lý, tính khẩn cấp của sự tình ở những phát ngôn mục đích cầu khiến.

VD: a. Giết! (Ngữ liệu đời sống)

b. Anh em giết (quân thù) mau!

**3.3. Tiểu kết chương 3**

Biến thể tỉnh lược là những phát ngôn loại bỏ đi những thông tin dư thừa để chỉ tập trung biểu thị những nội dung chưa biết, nhấn mạnh những nội dung cần thiết, đáp ứng nhu cầu muốn truyền tải của người nói và muốn biết thêm của người nghe. Cùng với tác dụng tiết kiệm để định hướng tập trung vào tiêu điểm thông tin, các biến thể tỉnh lược còn được sử dụng nhằm đảm bảo tính mạch lạc của toàn chuỗi phát ngôn, toàn đoạn hội thoại như một phương tiện móc nối nội dung của các phát ngôn liền kề.Và đặc biệt, qua những hình thức tỉnh lược, người nói có thể ngầm bày tỏ những thái độ của mình, từ coi thường cho đến thân mật, cả gay gắt hợp cùng gấp gáp vào những phát ngôn biến thể.

**CHƯƠNG 4. BIẾN THỂ CÚ PHÁP THÊM TÁC TỬ NHẤN MẠNH**

**4.1. Cấu trúc của BTCP thêm tác tử nhấn mạnh**

***4.1.1. BTCP thêm tác tử nhấn mạnh chủ ngữ***

*4.1.1.1. BTCP với Chính + CN*

Ngoài ngữ nghĩa – ngữ dụng cơ bản vốn có của nhóm trợ từ là nhấn mạnh, trợ từ *chính* còn mang những đặc trưng ngữ nghĩa riêng biệt – Không chỉ đánh dấu vào thành phần muốn được xác định mà còn khẳng định dứt khoát đối tượng ấy là duy nhất.Với đặc trưng này, trợ từ *chính* được đặt trước các chủ ngữ, tạo biến thể.

VD: a. Ấy, **chính** nó là giống Bleu d'Auvergne đấy, bác ạ.

(Nguyễn Công Hoan, Răng con chó của nhà tư sản)

b. Ấy, nó là giống Bleu d'Auvergne đấy, bác ạ.

*4.1.1.2. BTCP với Đích thị + CN*

*Đích* là một từ cổ, tiếng Việt hiện đại ít dùng, chủ yếu tồn tại ở dạng tổ hợp *đích thị* nhưng cũng được sử dụng khá hạn chế. Về đặc điểm ngữ nghĩa, *đích thị* gần với trợ từ chính, mang giá trị xác định chắc chắn chủ thể theo sau là duy nhất, là chính xác.

VD: a. **Đích thị** nó là con ông. (Vũ Trọng Phụng, Người có quyền)

b. Nó là con ông.

*4.1.1.3. BTCP với Cả + CN*

Trợ từ *cả* không nhằm chỉ ra trực diện đối tượng chủ thể duy nhất, bác bỏ các khả năng khác như trợ từ *chính*. Trợ từ *cả* nhấn mạnh chủ thể hành động của phát ngôn nhưng theo cách bắc cầu.

VD: a. Cha tôi vẫn đi biền biệt. Thỉnh thoảng cha tôi cũng ghé về nhà, nhưng những lần về đều ngắn.**Cả** những bức thư cha tôi gửi về cũng ngắn, dầu rằng dưới những dòng chữ, tôi biết ở đấy ẩn chứa nhiều tình thương cùng với âu lo.(Nguyễn Huy Thiệp, Tướng về hưu)

b. …Những bức thư cha tôi gửi về cũng ngắn…

Ở các BTCP thêm trợ từ *cả*, đối tượng chủ thể được xác định đặc biệt bởi vốn dĩ nằm ngoài phạm vi bao quát của nhóm đối tượng tiền giả định có chung hành động, thuộc tính. Nhằm ngầm ẩn một mức độ rất cao của phạm vi các đối tượng thực hiện hành động, đối tượng nằm ngoài nhóm ấy được bao gộp vào trong nhóm để được hiểu rằng không có trường hợp ngoại lệ. Biến thể lựa chọn trợ từ *cả* để nhấn mạnh chủ thể thông qua sự ngầm định cho rằng chủ thể ấy là ngoài khả năng làm chủ thể hành động.

*4.1.1.4. BTCP với Đến + CN*

Trợ từ *đến* cũng tương tự như trợ từ *cả* nên được thêm vào trước những chủ ngữ mang ý nghĩa là những chủ thể bất thường, ngoại lệ.Qua đó nhấn mạnh sự tình không loại trừ bất kỳ một đối tượng nào chịu tác động của thuộc tính, hành động được nhắc tới.

VD: a. **Đến** tao còn hỏng kỳ này, cả trường thằng nào vào nổi. (Ngô Tất Tố, Lều chõng)

b. Tao còn hỏng kỳ này, cả trường thằng nào vào nổi.

*4.1.1.5. BTCP với Ngay + CN*

Tương tự với trợ từ *cả* và *đến*, trợ *từ ngay* cũng tiền giả định về một nhóm đối tượng cùng mang đặc trưng chung, cùng thực hiện một hành động. Tuy nhiên nếu các đối tượng cụ thể được nói tới do trợ từ *cả* và *đến* nhấn mạnh thuộc về những phạm vi ngoài nhóm, do vậy mà bất thường thì đối tượng chủ thể được trợ từ *ngay* nhấn mạnh thường thuộc trong nhóm, thậm chí mang đặc trưng gần gũi, trực tiếp với nhận thức về nhóm đối tượng được nhắc đến, nhưng khả năng ít xảy ra, nên mang tính bất thường và thuộc về những trường hợp biên.

VD: a. **Ngay** những cái ăn, cái mặc của hắn cũng khác người. (Nam Cao, Đôi móng giò)

b. Những cái ăn, cái mặc của hắn cũng khác người.

*4.1.1.6. BTCP với tác tử phức + CN*

Ngoài những trợ *từ chính, đích thị, cả, đến, ngay*, tiếng Việt còn đặt các trợ từ dùng ghép như: *chính ngay, chính cả, ngay cả, ngay đến, cả đến, đến cả, v.v.* ở trước chủ ngữ để tạo phát ngôn biến thể. Tất cả các trợ từ dùng ghép này đều nhằm đánh dấu các biến thể với một ý nghĩa chung khái quát: nhấn mạnh vào những chủ thể ngoài sức tưởng tượng của người nghe, để ngầm ẩn một hành động phổ quát, không loại trừ bất kỳ đối tượng nào.

VD: a. **Chính ngay** Lý Kiến, tuy hồi ấy đã có đến ba vợ, cũng không nỡ bỏ hoài cái của không dưng được trời cho. (Nam Cao, Chí Phèo)

b. Lý Kiến, tuy hồi ấy đã có đến ba vợ, cũng không nỡ bỏ hoài cái của không dưng được trời cho.

VD: a. **Ngay cả** cái tuổi bốn mươi ngày nào xa lạ và khó tin biết mấy cũng chỉ còn lại nốt mùa đông này. (Bảo Ninh, Nỗi buồn chiến tranh)

b. Cái tuổi bốn mươi ngày nào xa lạ và khó tin biết mấy cũng chỉ còn lại nốt mùa đông này.

VD: a. **Đến cả** cái ăn cái uống mụ cũng rây phần vào. (Kim Lân, Làng)

b. Cái ăn cái uống mụ cũng rây phần vào.

*4.1.1.7. BTCP với CN + tác tử chủ ngữ giả*

Đại từ nó ngoài dùng để chỉ người hoặc vật ở ngôi thứ ba số ít, còn được dùng trong giao tiếp khẩu ngữ với vai trò như một chủ ngữ giả (dummy subject)/chủ ngữ rỗng/chủ ngữ hình thức. Theo Nguyễn Thị Hoàng Thủy (2006), Nguyễn Văn Hiệp (2009 và 2011), Đỗ Hồng Dương (2011), v.v., chủ ngữ giả được chấp nhận là một loại chủ ngữ do đứng ở vị trí thông thường của chủ ngữ, đảm bảo hình thức của một chủ ngữ chứ không mang bất cứ một giá trị ngữ nghĩa nào của chủ thể hành động. Việc thêm *nó* vào sau một từ dùng để chỉ người, vật, sự kiện, v.v. vừa được nêu phía trước, có tính chất nhắc lại để thể hiện một lập trường cũng để tăng sắc thái đưa đẩy tự nhiên của những lượt lời trong giao tiếp.

VD: a. Con bé ấy **nó** láu lắm. (Khái Hưng & Nhất Linh, Dưới bóng hoa đào)

b. Con bé ấy láu lắm.

Từ *nó* thường được đặt sau những danh ngữ có quan hệ đồng quy chiếu.Xét về ngữ nghĩa, *nó* không mang bất kỳ một gánh nặng nội dung thông tin nào bởi danh ngữ đứng trước đã mang đầy đủ giá trị nghĩa biểu hiện. Khá gần với trường hợp thêm *nó*, một số phát ngôn tiếng Việt cũng sử dụng các đại từ đồng sở chỉ với danh ngữ thể hiện chủ thể của sự tình ở phía trước, nhằm lặp lại sự hiện diện của chủ thể, gia tăng sự chú ý thông qua sự tiếp nhận trực quan của người tham gia giao tiếp.

VD: a. Hai nhà ấy **họ** vẫn thù hằn nhau đã lâu. (Nhất Linh, Giết chồng báo thù chồng)

b. Hai nhà ấy vẫn thù hằn nhau đã lâu.

VD: a. Chị Phượng ạ, anh Đông **anh ấy** quát to lắm.

(Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn)

b. Chị Phượng ạ, anh Đông quát to lắm.

***4.1.2. BTCP thêm tác tử nhấn mạnh vị ngữ***

Trong tiếng Việt có một số trợ từ nhấn mạnh được chêm xen vào trước vị ngữ, định hướng chú ý của người tiếp nhận đặc biệt vào thành phần vị ngữ ấy.Nội dung sự tình của phát ngôn có thêm trợ từ là không đổi, chỉ có giá trị tác động của chúng tùy thuộc vào trợ từ mà có những đa dạng khác nhau.

*4.1.2.1. BTCP với Chính + VN*

Trợ từ *chính* xác định đích xác đối tượng, không phải ai khác, không phải điều gì khác.Bởi vậy cấu trúc Chính + Là nhằm khẳng định về giá trị đồng nhất của hai đối tượng (chủ ngữ và bổ ngữ).

VD: a. Cô Hương Sen **chính** là cô Sen, cháu họ anh con rể bà.

(Bùi Ngọc Tấn, Những người đi ở)

b. Cô Hương Sen là cô Sen, cháu họ anh con rể bà.

*4.1.2.2. BTCP với Đích thị + VN*

Cũng tương tự như trợ từ *chính*, trợ từ *đích thị* cũng được mở rộng để đánh dấu sự xác định đối với “là”.Cấu trúc Đích thị + Là cũng trở thành một trường hợp nhấn mạnh quan hệ tương đồng mà từ “là” đảm nhiệm. Vì vậy, đích thị cũng tham gia, dù khá hạn chế, trong những BTCP thêm trợ từ nhấn mạnh vị ngữ

VD: a. Và cặp mắt nó thì **đích thị** là cặp mắt của một người Mèo thực sự.

(Nguyên Ngọc, Rẻo cao)

b. Và cặp mắt nó đích thị là cặp mắt của một người Mèo thực sự.

*4.1.2.3. BTCP với Rõ + VN*

Trợ từ *rõ* vốn có nguồn gốc từ động từ “rõ”, với nghĩa biết tường tận, cụ thể hết tất cả được hư hóa. Khi mang chức năng của hư từ, *rõ* biểu thị ý khẳng định về một tình trạng hiển nhiên, được chấp nhận hoàn toàn, qua đó để thể hiện nghĩa hơn hẳn mức bình thường. Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên 1988) và Phạm Hùng Việt (2004), trợ từ rõ thường đứng trước tính từ, là những vị từ thể hiện tính chất.

VD: a. Cậu **rõ** đáng ghét. (Khái Hưng, Tình tuyệt vọng)

b. Cậu đáng ghét.

*4.1.2.4. BTCP với Quả + VN*

Trong tiếng Việt, trợ từ *quả* được đặt trước vị ngữ, để biểu thị ý khẳng định dứt khoát, cương quyết về một hành động, một sự việc của chủ thể hành động.

VD: a. Chúng tôi **quả** không bao giờ có ý ấy.

(Nguyễn Huy Tưởng, Kể chuyện Quang Trung)

b. Chúng tôi không bao giờ có ý ấy.

*4.1.2.5. BTCP với Đã + VN*

Trợ từ *đã* cần phân biệt với phó từ “đã” – với ý nghĩa biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra trong quá khứ.

Trợ từ *đã* thường đứng sau “chưa chắc, chưa hẳn” để khẳng định thêm về một hành động, một trạng thái mà người nói muốn đưa ra nhận định về một sự tình chưa chắc chắn.

VD: a. Mỗi người một tay dỡ đồ, lắp giường… tưởng hai vợ chồng xoay trần hành tuần chưa chắc **đã** xong. (Lê Lựu, Hai nhà)

b. Mỗi người một tay dỡ đồ, lắp giường… tưởng hai vợ chồng xoay trần hành tuần chưa chắc xong.

*4.1.2.6. BTCP với Mới + VN*

Trợ từ *mới* thường xuất hiện ở các câu cảm thán biểu lộ cảm xúc mạnh mẽ.Bởi vậy trợ từ này thường đứng trước vị từ chỉ tính chất (mà ngôn ngữ học truyền thống quen gọi là tính từ) để thể hiện lưu ý về mức độ rất cao của tính chất. Ví dụ như:

VD: a. Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ **mới** tuyệt làm sao! (Ngữ liệu đời sống)

b. Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ tuyệt làm sao!

*4.1.2.7. BTCP với (Không/ Chưa/ Chẳng +) Hề + VN*

Trợ từ *hề* thường đứng xen giữa một phó từ phủ định như không, chưa, chẳng và vị từ để khẳng định thêm ý bác bỏ, phủ nhận một sự việc, một hiện tượng chắc chắn không bao giờ xảy ra, không thể xảy ra, không có lý do tồn tại.

VD: a. Tôi biết Đề Thám đã không **hề** nói năng gì cả từ năm 1913, hơn 80 năm rồi…

(Nguyễn Huy Thiệp, Mưa Nhã Nam)

b. Tôi biết Đề Thám đã không nói năng gì cả từ năm 1913, hơn 80 năm rồi…

*4.1.2.8. BTCP với Quyết (+ Không/ Chưa/ Chẳng) + VN*

Cũng để gia tăng tính dứt khoát của nội dung phủ định như trợ từ *hề* nhưng trợ từ *quyết* lại đứng trước phó từ phủ định: Quyết + Không/ Chưa/ Chẳng. Các biến thể chêm xen trợ từ *quyết* cũng để hướng tới xác định chắc chắn tính phủ định của hành động được diễn tả ở vị ngữ sau đó.

VD: a. Ông Dũng **quyết** chẳng thể biển thủ công quỹ. (Ngữ liệu đời sống)

b. Ông Dũng chẳng thể biển thủ công quỹ.

*4.1.2.9. BTCP với Tịnh (+ Không) + VN*

Trợ từ *tịnh* được thêm vào trước phó từ “không”, thành tổ hợp tịnh không.Trợ từ này cũng nhằm xác định hoàn toàn, tuyệt đối về một nội dung phủ định được nêu ra sau đó.

VD: a. Tôi **tịnh** không đưa về nhà một đồng nào. (Nguyễn Tuân, Chiếc lư đồng mắt cua)

b. Tôi không đưa về nhà một đồng nào.

*4.1.2.10. BTCP với Tổ + VN*

Trong khẩu ngữ, trợ từ *tổ* thường được dùng sau “chỉ” để biểu thị một nhận xét chắc chắn về một kết quả tất yếu không hay nhưng không thể tránh được. Cấu trúc Chỉ/ Càng + Tổ nhấn mạnh vị từ theo sau chúng.

VD: a. Ở đời, kiêu kì bắc bậc chỉ **tổ** làm cho ai nấy sinh ghét. (Tô Hoài, Đám cưới chuột)

b. Ở đời, kiêu kì bắc bậc chỉ làm cho ai nấy sinh ghét.

4.1.2.11. BTCP với Ư + VN

Trợ từ *ư* chỉ được dùng trong khẩu ngữ. Trợ từ thường đứng sau những phó từ mức độ như “rất, quá” nhằm nhấn mạnh mức độ rất cao, ngoài sức tưởng tượng của vị từ tính chất theo sau.

VD: a. Qua Cát bụi chân ai, nhân cách một số văn nghệ sĩ rất **ư** đáng trọng.

(Ngữ liệu đời sống)

b. Qua Cát bụi chân ai, nhân cách một số văn nghệ sĩ rất đáng trọng.

***4.1.3. BTCP thêm tác tử nhấn mạnh bổ ngữ***

*4.1.3.1. BTCP với tác tử nhấn mạnh khẳng định + BN*

Một số trợ từ nhấn mạnh chủ ngữ như *cả, chính, ngay, đến* cũng tham gia hình thành BTCP chêm xen trợ từ nhấn mạnh bổ ngữ.

VD: Tôi muốn tìm **chính** ông đồ. (Vũ Trọng Phụng, Giông tố)

VD: **Đến** bầm cháu, cháu còn chẳng nói nữa là. (Học Phi, Cô hàng rau)

*4.1.3.2. BTCP với tác tử nhấn mạnh phủ định + BN*

Trợ từ cóc và trợ từ đếch là hai trợ từ thông dụng trong những phát ngôn biến thể nhấn mạnh bổ ngữ của tiếng Việt.Chúng cùng tăng cường thêm sắc thái phủ định dứt khoát thông qua cấu trúc Cóc/ Đếch + gì. Đứng trước những bổ ngữ thực thụ là đại từ “gì” – vốn dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kỳ, không rõ ràng, trợ từ *cóc* và *đếch* nhấn mạnh hơn bổ ngữ, một đối tượng theo chủ ý của người nói là sẽ không bao giờ xảy ra. Ngoài ra, không dễ bị lẫn lộn với các phó từ mang nghĩa phủ định như hai trợ từ trên, các trợ từ *mốc, quái, cóc khô, v.v.* hoàn toàn được đặt trước các bổ ngữ để khẳng định thêm nội dung phủ định của toàn phát ngôn.

VD: a. Ông chẳng biết **cóc** gì hết. (Tô Hoài, Dế mèn phiêu lưu ký)

b. Ông chẳng biết gì hết.

VD: a. Hắn cười: - Làm **đếch** gì có vợ. (Kim Lân, Vợ nhặt)

b. Hắn cười: - Làm gì có vợ.

*4.1.3.3. BTCP với tác tử nhấn mạnh lâm thời + BN*

Ngoài những trợ từ đã phân tích phía trên, trong tiếng Việt còn sử dụng các thực từ thuộc về phạm trù thân tộc như *mẹ, bố, cha, bà, ông, cụ, v.v.* hay một từ chỉ động vật là *chó*, nhưng tất cả đã bị hư quá để mất nghĩa thực từ vốn có mà trở thành những bổ ngữ giả. Những từ mang đặc trưng tình thái như những trợ từ với giá trị nhấn mạnh bổ ngữ trong các BTCP chêm xen chúng trước bổ ngữ mang vai nghĩa đích thực.

VD: a. Kệ **cha** nó! (Ma Văn Kháng, Mùa lá rụng trong vườn)

b. Kệ nó!

VD: a. Mà bây giờ thì còn làm **chó** gì có tài năng nữa. (Chu Lai, Phố)

b. Mà bây giờ thì còn làm gì có tài năng nữa.

**4.2. Chức năng của BTCP thêm tác tử nhấn mạnh**

***4.2.1. Chức năng nhấn mạnh***

Ở những ngữ cảnh xác định, tùy theo phần thông tin mà người nói muốn nhấn mạnh là chủ thể hành động, là hành động hay là đối tượng của hành động, một số trợ từ được chêm xen vào chủ ngữ, vị ngữ hay bổ ngữ của câu để tạo biến thể phát ngôn, với nhiệm vụ tác động tới sự tập trung của người tiếp nhận thông báo, định hướng chú ý của họ vào phần thông tin cung cấp mà các trợ từ có hiệu lực nhấn mạnh.

VD: **Chính** mắt con trông thấy nó đi với hàng trăm người. (Nguyên Hồng, Bỉ vỏ)

VD: Trê kia**quả** có tính gian/ Cứ trong luật lệ y đơn mà làm. (Truyện Trê Cóc)

VD: a. Ông chẳng biết cóc gì hết. (Tô Hoài, Dế mèn phiêu lưu ký)

Nhưng những biến thể chêm xen trợ từ nhấn mạnh không chỉ mang giá trị nhấn mạnh chung chung, từng trợ từ lại có những nội dung ngầm ẩn thể hiển một thông tin nào đó. Ví dụ như trợ từ *chính, rõ, quyết, v.v.* ngầm định xác tín về thông tin mà người nói cung cấp, đảm bảo rằng nội dung thông tin đang được tập trung nhấn mạnh hoàn toàn chính xác, còn trợ từ *cả, đến, ngay, ngay cả, ngay đến, v.v*. thường được dùng để làm nổi bật một đối tượng nào đó giữa một nhóm đối tượng giả định có vai trò làm nền cho sự nhấn mạnh.

***4.2.2. Chức năng biểu thái***

Các trợ từ được chêm xen trong các phát ngôn biến thể đều mang đặc trưng thuộc tính chung là nhấn mạnh. Áp lực của sự nhấn mạnh thường gắn liền với nhiệm vụ biểu lộ cảm xúc quyết liệt, qua đó thể hiện thái độ cương quyết của người nói về sự tình.Thái độ cương quyết góp phần nâng cao giá trị khẳng định của phát ngôn thông qua những biểu hiện đảm bảo chắc chắn từ người nói.

VD:a. Chắc chắn các nạn nhân chìm tàu **quyết** không đầu hàng số phận. (Ngữ liệu đời sống)

b. Chắc chắn các nạn nhân chìm tàu không đầu hàng số phận.

Bên cạnh những thái độ quyết liệt nhằm khẳng định chắc chắn nội dung thông tin mà người nói muốn nhấn mạnh, các biến thể chêm xen còn được dùng để bộc lộ thái độ thân mật, gần gũi, thậm chí là suồng sã của người nói đối với người nghe. Một loạt những từ ngữ vô nghĩa hay chỉ đơn thuần là những từ đệm dung tục được xen vào giữa các thành phần câu, nhấn mạnh những phần thông tin nào đó.

VD: a. Mày đập **cụ nó** cái nhà cấp bốn lè tè này đi mà xây khách sạn. (Ngữ liệu đời sống)

b. Mày đập cái nhà cấp bốn lè tè này đi mà xây khách sạn.

**4.3. Tiểu kết chương 4**

Mặc dù đa dạng và phong phú về sắc thái ngữ nghĩa – ngữ dụng nhưng những trợ từ nhấn mạnh được chêm xen vào các thành phần câu đều nhằm thực hiện chức năng cơ bản nhất: nhấn mạnh tiêu điểm thông tin.Như một nội dung giả thiết, cấu trúc thông báo của một phát ngôn luôn luôn cần một tiêu điểm chứa đựng phần thông tin quan trọng mà người nói cho rằng người nghe cần được tiếp cận. Và để phần thông tin ấy được người nghe tri nhận một cách dễ dàng, tiếng Việt đã dùng những trợ từ để đánh dấu những phần thông tin quan trọng này trong những biến thể phát ngôn. Đồng thời và nhằm bổ trợ cho chức năng nhấn mạnh, các trợ từ còn tham gia biểu lộ thái độ, cảm xúc của người nói. Chức năng biểu thái đã được chứng minh bởi một loạt những phân tích ví dụ về giá trị tác động của người nói khi họ muốn thể hiện một trạng thái quyết liệt khẳng định về thông tin tiêu điểm hay một thái độ thân mật, gần gũi, tạo cảm giác thân thiện cho cuộc đối thoại.

**KẾT LUẬN**

1. Luận án là sự tiếp nối có hệ thống định đề lưỡng phân giữa ngôn ngữ trừu tượng và lời nói cụ thể của F. de Saussure. Khởi từ âm vị học, khái niệm biến thể âm vị đã được xác lập để nhắc tới hiện tượng nhiều hình thức biểu hiện khác nhau của các âm tố nhưng vẫn có chung giá trị khu biệt nào đó của một âm vị trừu tượng. Tiếp nối khái niệm biến thể hình vị của hình thái học, luận án hướng tới xem xét BTCP ở cấp độ câu. Câu, với hình thức hiện thực - phát ngôn biến thể, là đơn vị phức tạp nhất trong hệ thống cấu trúc đơn vị cơ sở của ngôn ngữ, vì câu/ phát ngôn là một sản phẩm trọn vẹn của một mạch tư duy để đưa ra một phán đoán hoàn chỉnh và cũng bởi câu/ phát ngôn là đơn vị nhỏ nhất có thể truyền đi một thông điệp trong giao tiếp.

Xuất phát từ biểu hiện hình thức của cấu trúc để tìm về ảnh hưởng của những chức năng cụ thể, nhằm phục vụ chức năng tối quan trọng của ngôn ngữ - chức năng giao tiếp là đường hướng triển khai nghiên cứu của luận án.Dựa trên cơ sở đối lập đánh dấu và không đánh dấu của một biểu thức ngôn ngữ, các BTCP của câu được nhận diện thông qua bộ tiêu chí mà chúng tôi đề xuất. Bộ tiêu chí gồm hai tiêu chí về nội dung là nội dung sự tình và giá trị tình thái cùng với hai tiêu chí về hình thức là cấu trúc cú pháp và hình thức cú pháp, được coi như những đặc trưng quan yếu mà những BTCP của câu phải đảm bảo lưu giữ đầy đủ. Bộ tiêu chí là một công cụ hữu ích để xác định BTCP của câu, những phát ngôn có chung một cấu trúc cú pháp và cùng biểu hiện một sự tình nhưng khác nhau về mặt dụng học và hình thức biểu hiện bề mặt.

Luận án là công trình đầu tiên sử dụng khái niệm BTCP của câu để khảo sát câu/ phát ngôn biến thể tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập phân tích tính điển hình. Đặc trưng phân tích tính và loại hình đơn lập quy định các phương thức ngữ pháp của tiếng Việt được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ, hư từ và ngôn điệu. Dựa vào các phương thức ngữ pháp, từ nguồn ngữ liệu thu thập trong đời sống tiếng Việt bản ngữ, căn cứ vào bộ tiêu chí nhận diện BTCP của câu, các phát ngôn biến thể được phân loại và phân tích.

2. BTCP trật tự thành tố xác lập mô hình kết cấu chặt chẽ theo trật tự CN – VN – BN, tương ứng với trật tự S-V-O trong phân loại loại hình ngôn ngữ trên thế giới, phản ánh nội dung nghĩa sự tình với một vị từ làm trung tâm ngữ nghĩa và các tham tố bổ sung ý nghĩa xung quanh, là hình thức không đánh dấu. Dựa vào đặc điểm ngữ nghĩa cũng như ngữ dụng của các thành tố như đặc trưng của nhóm vị từ làm vị ngữ, đặc điểm của bổ ngữ gắn kết với ngữ cảnh, v.v, các biến thể trật tự thành tố được phân loại với sự đánh dấu là những thay đổi vị trí của các thành phần câu:

- BTCP vị trí chủ ngữ với cấu trúc đánh dấu VN – CN, VN – BN – CN và cấu trúc không đánh dấu CN – VN, CN – VN – BN.

- BTCP vị trí bổ ngữ, gồm hai nhóm: nhóm có một bổ ngữ với cấu trúc đánh dấu BN – CN – VN và cấu trúc không đánh dấu CN – VN – BN; cùng với nhóm có hai bổ ngữ với cấu trúc đánh dấu: CN – VN – BN2 – BN1, BN1 – CN – VN – BN2, BN2 – CN – VN – BN1 và cấu trúc không đánh dấu CN – VN – BN1 – BN2.

- BTCP vị trí trạng ngữ và các thành phần phụ khác với các vị trí tự do, có thể đứng đầu, đứng cuối hoặc xen giữa chủ ngữ và vị ngữ trong từng phát ngôn.

Những thay đổi vị trí của từng thành phần câu tạo nên những BTCP trật tự thành tố như nguồn ngữ liệu cho phép mô tả là hệ quả của những tác động từ chức năng ngôn ngữ của chúng trong hoạt động giao tiếp. Chức năng nhấn mạnh với những tiêu điểm thông báo hay chủ đề thông báo được người nói lựa chọn với mục đích xác định phần thông tin đảm nhiệm vai trò thông tin cơ sở, nền tảng hay thông tin mới, cần được chú ý. Chức năng liên kết với những chế định của nhiệm vụ nối kết phát ngôn biến thể, liên quan móc xích với những phát ngôn trước và sau nó của ngữ cảnh cụ thể lý giải sự tồn tại của những biến thể có trật tự bất thường. Chức năng biểu thái hướng lại tới giá trị tác động vào người nghe bằng một thái độ hoặc một cảm xúc đặc biệt.

3. Không né tránh một hiện tượng thiên dụng học đã được đề cập khá nhiều trong Việt ngữ học như hiện tượng tỉnh lược, chương 3 tiếp thu những quan niệm của các tác giả đi trước mà đặt hiện tượng này trong hệ thống nghiên cứu về BTCP để xem xét các BTCP tỉnh lược thành tố từ những biểu hiện cấu trúc cho tới vai trò chức năng. Coi sự vắng mặt của các thành phần câu như sự đánh dấu của các phát ngôn biến thể, luận án tiến hành mô tả các loại biến thể tỉnh lược theo sự vắng mặt ấy:

- BTCP tỉnh lược chủ ngữ.

- BTCP tỉnh lược vị ngữ.

- BTCP tỉnh lược bổ ngữ.

- BTCP tỉnh lược nhiều thành phần, gồm: biến thể tỉnh lược chủ ngữ - vị ngữ, biến thể tỉnh lược chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ, biến thể tỉnh lược chủ ngữ và bổ ngữ.

Và từ những hình thức cấu trúc biến thể cụ thể, luận án khái quát về những chức năng tác động tới việc tỉnh lược những thông tin dư thừa, không quan trọng theo quan điểm của người nói. Việc lược bỏ đi những thông tin dư thừa không nằm ngoài hiệu lực tác động của chức năng nhấn mạnh những nội dung tiêu điểm nhằm định hướng người nghe quan tâm tới những nội dung quan trọng hoặc chưa được biết. Ngoài ra, với vai trò móc nối những phát ngôn liền kề, các biến thể tỉnh lược còn được sử dụng để thực thi sự mạch lạc của toàn chuỗi phát ngôn. Đặc biệt, người nói có thể bày tỏ thái độ coi thường hay thân mật, cảm xúc quyết liệt hay gấp gáp tùy từng ngữ cảnh sử dụng các BTCP tỉnh lược.

4. Các BTCP thêm tác tử nhấn mạnh là nhóm phát ngôn biến thể sử dụng những từ ngữ, chủ yếu là trợ từ nhấn mạnh, để thực hiện chức năng nhấn mạnh thông tin tiêu điểm kết hợp chức năng biểu lộ thái độ quả quyết, chắc chắn về thông tin mà người nói cho rằng người nghe cần đặc biệt lưu tâm. Giá trị ngữ nghĩa của các tác tử nhấn mạnh được bổ sung cùng với chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ thực sự là trọng tâm của những phát ngôn biến thể bởi vậy mà luận án căn cứ vào sự xuất hiện của các từ ngữ đó để miêu tả hình thức của nhóm biến thể này, gồm:

- BTCP thêm tác tử nhấn mạnh chủ ngữ bao gồm các biến thể được đánh dấu bằng các trợ từ như: chính, đích thị, cả, đến, ngay và các từ ngữ nhấn mạnh (như: nó, thì + chủ ngữ lặp lại).

- BTCP thêm tác tử nhấn mạnh vị ngữ bao gồm các biến thể được đánh dấu bằng nhiều trợ từ như: chính, đích thị, rõ, quả, đã, mới, hề, quyết, tịnh, tổ, và ư.

- BTCP thêm tác tử nhấn mạnh bổ ngữ bao gồm các biến thể được đánh dấu bằng ba nhóm, gồm: các trợ từ nhấn mạnh khẳng định như: cả, ngay, chính, đến; các trợ từ nhấn mạnh phủ định như: cóc, đếch, quái, v.v.; và các từ nhấn mạnh vốn là thực từ nhưng được hư hóa như: mẹ cha, ông bà, cụ nó, chó, v.v.

5. Các BTCP của câu được luận án tập hợp phong phú và phân tích chi tiết từ cả ba bình diện nghiên cứu ký hiệu học là kết học, nghĩa học, dụng học để từ đó hiểu thấu đáo hơn về tầm ảnh hưởng của cấu trúc thông tin đối với mô hình tổ chức phát ngôn. Quá trình truyền tải thông điệp luôn song hành cùng những tương tác nhằm định hướng cho người tiếp nhận xử lý nội dung sự tình của thông điệp theo cách người phát sắp đặt. Và chính độ chênh giữa cấu trúc cú pháp tương ứng phản ánh nội dung sự tình với nội dung thông tin đích thực mà thông điệp cần truyền đạt, là tiền đề cho những BTCP hình thành. Giá trị của luận án là đặt lại những vấn đề đã ít nhiều có kết quả trong nghiên cứu tiếng Việt như trật tự thành phần câu, trợ từ nhấn mạnh, tỉnh lược, vốn là những hiện tượng rời rạc thành một chỉnh thể đối tượng thống nhất (một loại biểu thức ngôn ngữ: BTCP), tương hợp với toàn bộ hệ thống nghiên cứu (đối lập trừu tượng và cụ thể trên từng cấp độ ngôn ngữ) để rồi phân tích triệt để hơn, nhất quán hơn và toàn diện hơn về những BTCP ấy.

Mở đầu luận án, chúng tôi đã tự hạn định nghiên cứu của mình chỉ bao gồm 3 trên tổng số 4 loại BTCP của câu.Loại biến thể cuối cùng – biến thể ngôn điệu là một gợi mở còn bỏ ngỏ cho những nhà nghiên cứu ngữ âm học với các phần mềm thực nghiệm xử lý ngữ âm tiếp tục đào sâu, ngõ hầu phác họa một diện mạo ngôn điệu tiếng Việt chân thực. Thứ hai, do luận án đặt mục tiêu bước đầu chứng minh sự tồn tại những BTCP của câu nên nghiên cứu thiên nhiều về phân tích định tính. Việc thống kê chính xác tần số xuất hiện giữa biến thể đánh dấu và không đánh dấu, giữa các biến thể với nhau từ một nguồn ngữ liệu phong phú và đầy đủ hơn trên tinh thần của phương pháp định lượng nghiên cứu ngôn ngữ học cũng là một hướng nghiên cứu bổ sung, tăng tính thuyết phục, rất có giá trị. Ngoài ra từ những trào lưu, những quan điểm lý luận khác cũng có thể tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu này. Ví dụ như, tìm hiểu quá trình nhận thức của con người, lý do nào từ tư duy để hình thành các phát ngôn biến thể theo những định đề của Tri nhận luận; hay áp dụng khái niệm ẩn dụ ngữ pháp của M.A.K. Halliday để xem xét cơ chế sử dụng mô hình của quá trình này thể hiện ý nghĩa vốn của một quá trình khác như là sự mở rộng quan niệm về các BTCP theo một hướng khá gần với các câu đồng nghĩa; v.v.

Cuối cùng, chúng tôi xin được nhận về phần mình những thiếu sót của luận án do kiến văn còn nhiều hạn chế. Nhưng nghiên cứu này với đối tượng là những phát ngôn BTCP được tiến hành hoàn toàn nghiêm túc với những đóng góp về lý luận cũng như phương pháp cho những nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt, ngữ nghĩa ngữ pháp, ngôn ngữ học đại cương với mối quan hệ của cấu trúc và chức năng, v.v., đặc biệt là giá trị nền tảng cho những nghiên cứu sâu hơn về biến thể của ngôn ngữ trong tương lai./.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ**

**CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Dương Xuân Quang (2014), “Bàn về đặc trưng quan yếu của biến thể cú pháp câu tiếng Việt”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (3), tr.16-22.
2. Dương Xuân Quang (2016), “Phát ngôn – biến thể cú pháp của Câu”, *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* (2), tr. 56-62.
3. Dương Xuân Quang (2016), “Về Đơn vị ngôn ngữ và các Biến thể của chúng”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư* (2), tr.17-33.
4. Dương Xuân Quang (2016), “Biến thể cú pháp thay đổi trật tự thành phần với sự trong sáng của tiếng Việt”, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường*, Nxb Dân trí, Hà Nội, tr. 1049-1056.
5. Dương Xuân Quang (2016), “Câu và biến thể phát ngôn với mô hình ba bình diện của Kí hiệu học”, *Kí hiệu học – Từ lí thuyết đến ứng dụng trong nghiên cứu và dạy học ngữ văn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.87-94.